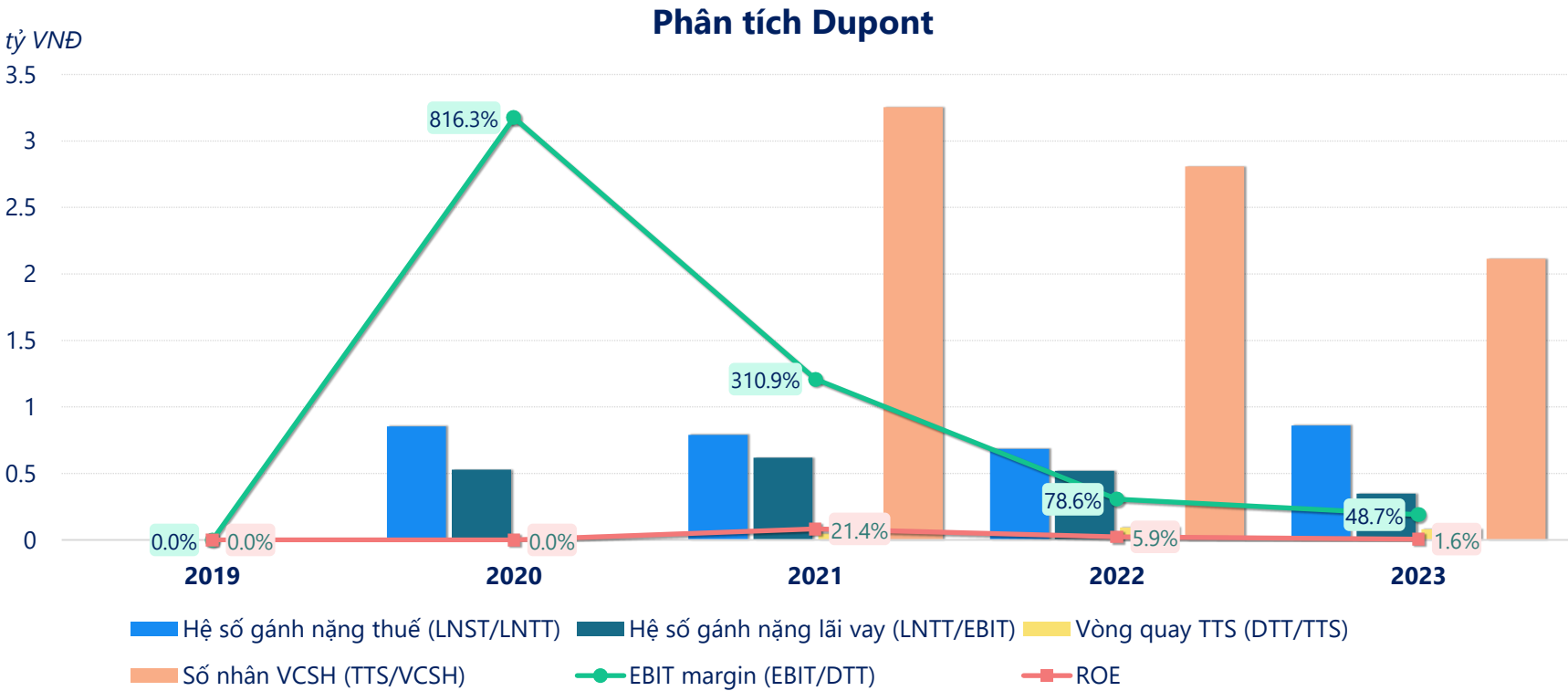
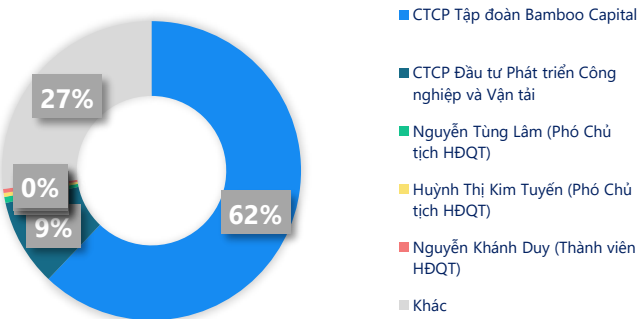


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		10,200
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		8,000 - 13,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		4,692
Số lượng CPLH (CP)		460,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,784,145
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		8.92
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
BCR		0.0%	9.7%	13.3%
VNINDEX		0.0%	0.7%	2.6%

Cơ cấu cổ đông



DT thuần

2023

944

tỷ VNĐ

YoY: ▼188 | -16.6%

LN sau thuế

2023

138

tỷ VNĐ

YoY: ▼178 | -56.4%

ROE

2023

1.6%

+/- YoY: ▼ 4.3%

ROA

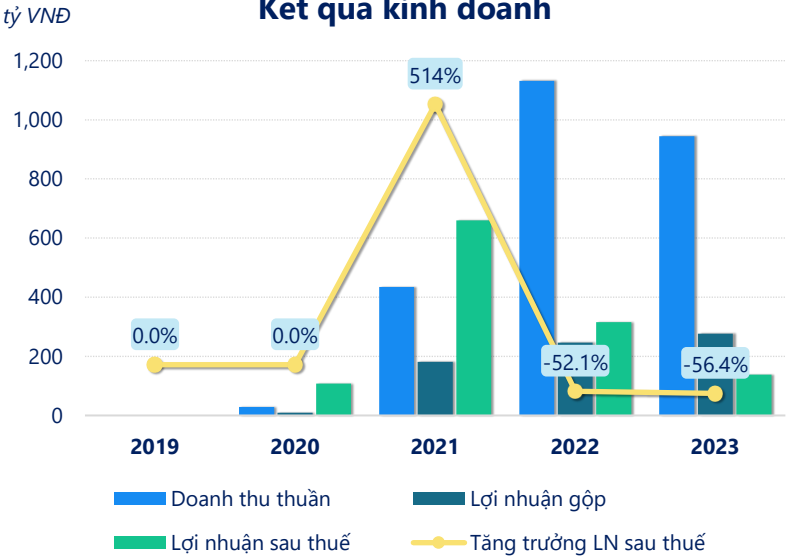
2023

0.8%

+/- YoY: ▼ 1.3%

CTCP BCG Land (UPCOM: BCR)

Kết quả kinh doanh

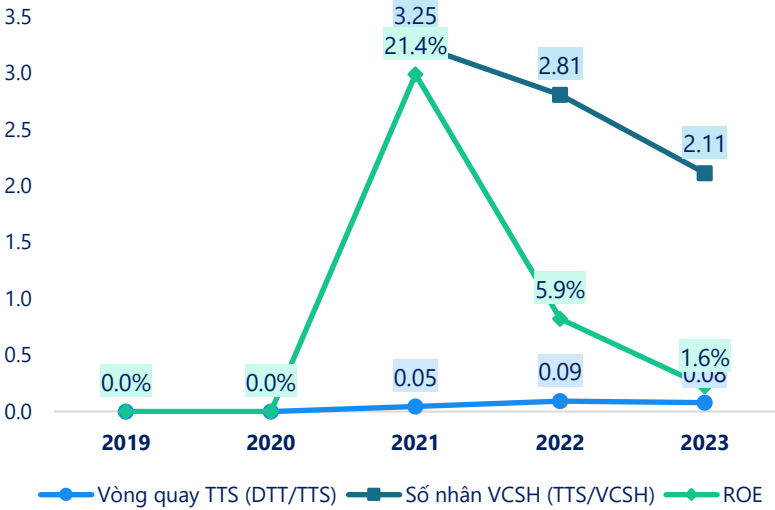


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **48.7%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.86**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.35**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

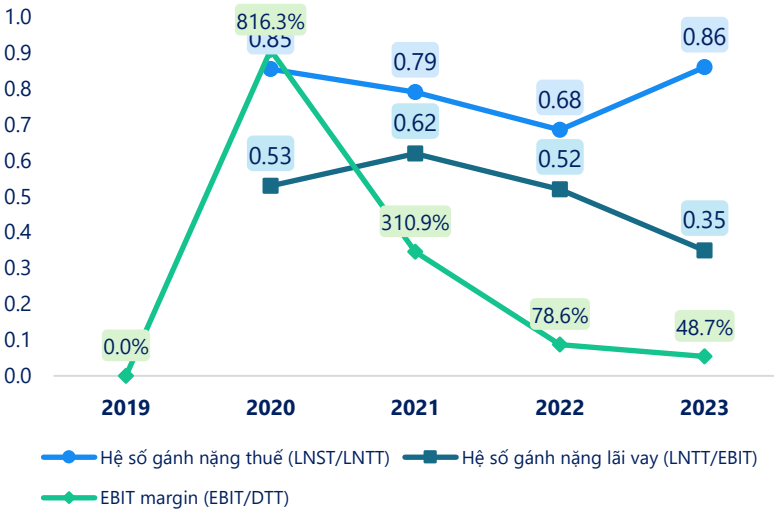
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **BCR** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 16.6%** chỉ còn **944.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 56.4%** chỉ còn **137.8** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.60%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

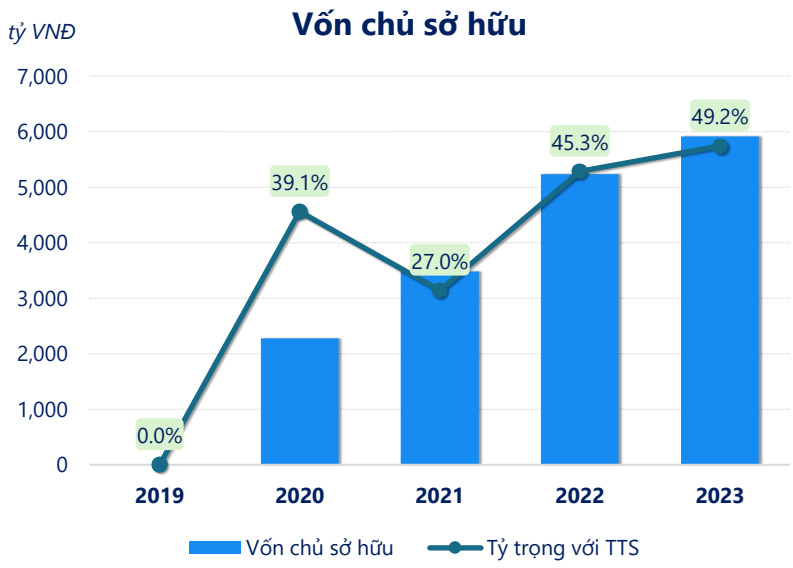
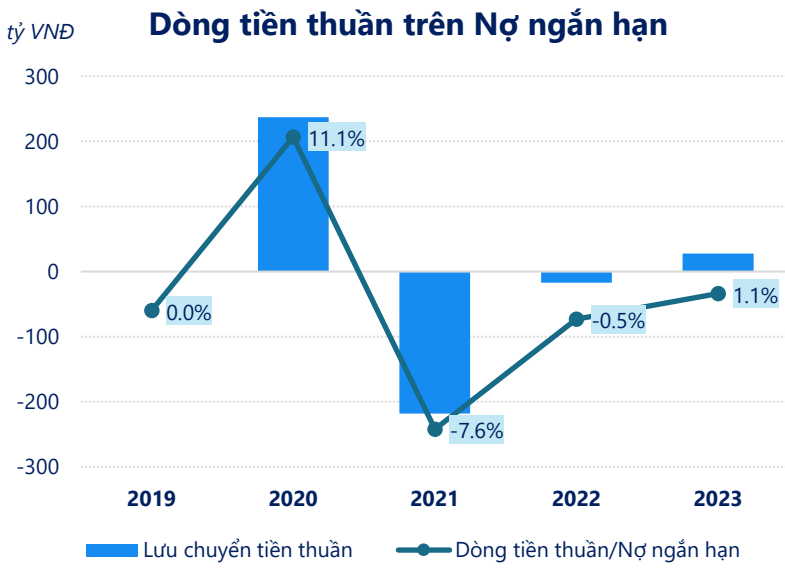
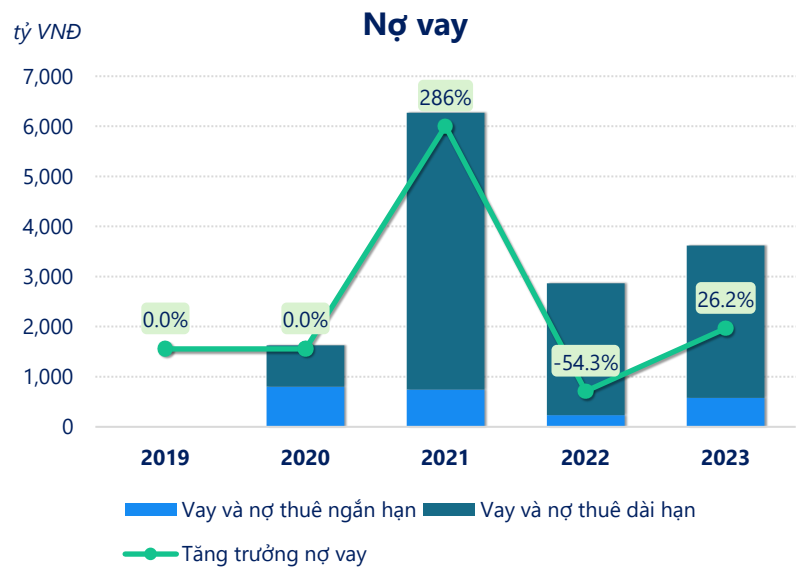
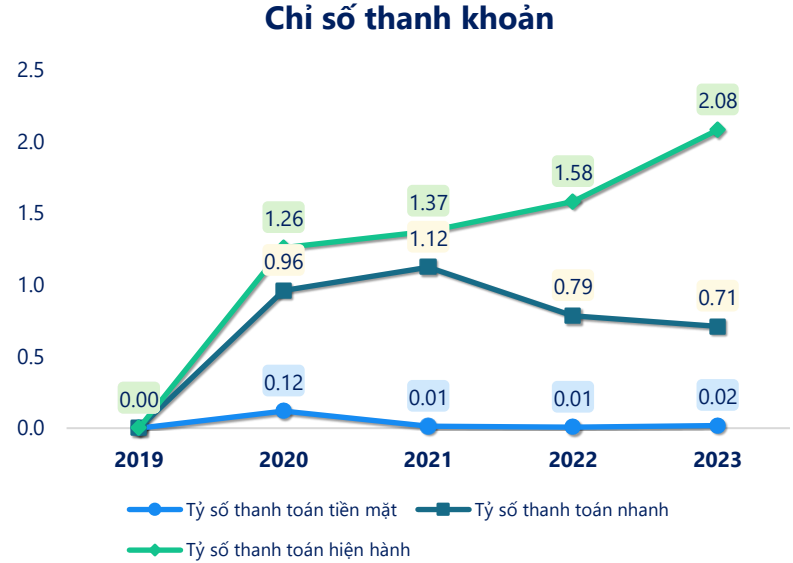
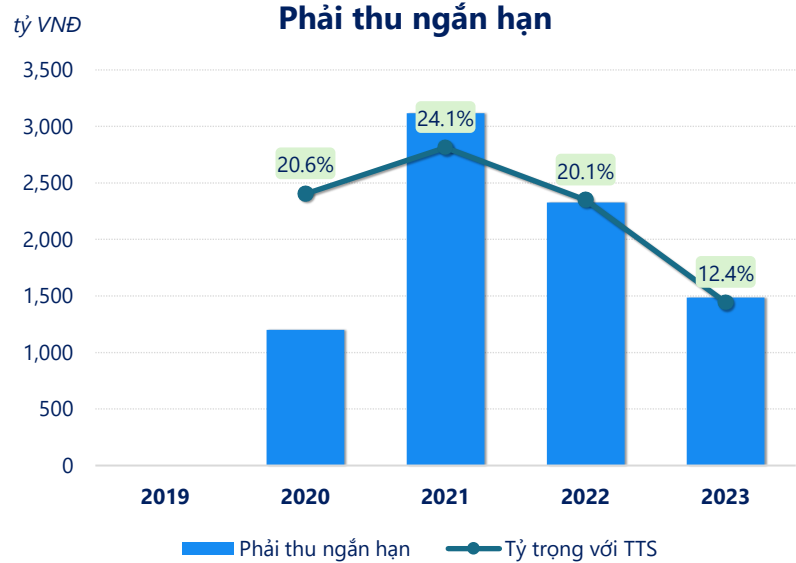
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.08**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.11** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	12,020	11,557	4.0%
Tài sản ngắn hạn	5,184	4,993	3.8%
Tiền và tương đương tiền	47.4	19.8	139%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.24	7.08	2.2%
Phải thu ngắn hạn	1,487	2,326	-36.1%
Hàng tồn kho	3,448	2,512	37.3%
Tài sản ngắn hạn khác	195	127	53.4%
Tài sản dài hạn	6,835	6,565	4.1%
Phải thu dài hạn	4,867	4,721	3.1%
Tài sản cố định	93.2	102	-8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	586	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1,143	1,600	-28.6%
Tài sản dài hạn khác	111	123	-9.3%
Lợi thế thương mại	35.6	19.4	84.0%
Nợ phải trả	6,099	6,321	-3.5%
Nợ ngắn hạn	2,537	3,158	-19.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	556	236	136%
Phải trả người bán ngắn hạn	64.2	620	-89.6%
Nợ dài hạn	3,562	3,163	12.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,039	2,631	15.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,920	5,236	13.1%
Vốn chủ sở hữu	5,920	5,236	13.1%
Vốn điều lệ	4,600	4,600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần		29.1	435	1,132	944
Giá vốn hàng bán		19.7	253	885	668
Lợi nhuận gộp		9.49	181	247	276
Doanh thu HĐTC		359	1,609	1,205	692
Chi phí TC		229	821	721	549
Chi phí lãi vay		112	515	428	299
LN trong công ty LKLD		0	-8.82	-36.3	-53.8
Chi phí bán hàng		0.06	21.4	108	109
Chi phí QLDN		14.0	97.0	124	85.1
LN thuần từ HĐKD		126	842	462	171
Lợi nhuận khác		-0.29	-6.13	-0.37	-10.9
LN trước thuế		126	836	462	160
Lợi nhuận sau thuế		108	660	316	138
LNST của CĐ cty mẹ		107	615	256	89.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	-1,194	-5,264	-1,193	-39.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-479	220	-90.2	-60.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	1,910	4,826	1,266	128
Tiền đầu kỳ	0	17.6	255	37.0	19.8
Lưu chuyển tiền thuần	0	237	-218	-17.2	27.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	0	255	37.0	19.8	47.3